

## Phụ lục I

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM, LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

### A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (06 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
<b>I</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (05 TTHC)</b>							
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01 TTHC)</b>							
1	1.014833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.	Không	Luật số 146/2025/QH15; Điều 24 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (04 TTHC)</b>							
1	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Mười tám (18) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
							đổi, bổ sung Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	
2	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hai mươi ba (23) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hai mươi ba (23) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
4	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 13 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 37 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
<b>II</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)</b>							
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (01 TTHC)</b>							
1	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 13 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 37 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế (đối với xã), phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (đối với phường); - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG<sup>1</sup> (18 TTHC)**

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>I</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (15 TTHC)</b>							
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (03 TTHC)</b>							
1	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Mười tám (18) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Công Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường - Điều 23 Nghị định số 43/2026/NĐ CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	- Bổ sung căn cứ pháp lý
2	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Công Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường - Điều 25 Nghị định số 43/2026/NĐ CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	- Bổ sung căn cứ pháp lý
3	1.004117	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục	Bảy (07) ngày làm việc, kể từ	TTPVHCC cấp tỉnh,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Không	- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ	- Sửa đổi tên thủ tục

<sup>1</sup> Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<i>vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại</i>	ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	cấp xã	bưu chính hoặc Công Dịch vụ công quốc gia		sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường - Điều 27 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (12 TTHC)</b>							
1	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Mười tám (18) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công dịch vụ công quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	- Bổ sung căn cứ pháp lý.
2	1.000084	<i>Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Hai mươi năm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công dịch vụ công quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 3 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý
3	1.000081	<i>Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải</i>	Hai mươi năm (25) ngày làm việc kể từ ngày	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị	- Sửa đổi tên thủ tục hành

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<i>trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	nhận đủ hồ sơ hợp lệ		tuyển tại Công dịch vụ công quốc gia.		định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 6 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	chính; bổ sung căn cứ pháp lý
4	1.012921	<i>Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Mười năm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Điều 10 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (bổ sung Điều 34b Nghị định số 156/2018/NĐ CP)	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý
5	1.012692	<i>Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i>	- Trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: Mười sáu (16) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: Hai mươi tám (28)	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 19 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 41b Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh					
6	3.000152	<i>Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i>	<p>- Trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: Mười sáu (16) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</p> <p>- Trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: Hai mươi tám (28) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình</p>	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; <i>Điều 17 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).</i>	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Hội đồng nhân dân cấp tỉnh					
7	1.012689	Quyết định chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Tám (08) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; <i>Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).</i>	- Bổ sung căn cứ pháp lý
8	1.012690	Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Mười năm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; <i>Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).</i>	- Bổ sung căn cứ pháp lý
9	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Chín (09) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP; <i>Điều 50 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)</i>	- Bổ sung căn cứ pháp lý

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Trường hợp không có thông tin vi phạm: Hai (02) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp có thông tin vi phạm: Ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; <i>Điều 54 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP)</i>	- Bổ sung căn cứ pháp lý
11	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: Bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: Chín (09) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp	Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; <i>Điều 55 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP)</i>	- Bổ sung căn cứ pháp lý
12	1.012531	<i>Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân</i>	Mười hai (12) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; <i>Điều 43 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)</i>	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC)</b>								
<b>a. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiêm lâm (03 TTHC)</b>								
1	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Điều 10 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (bổ sung Điều 34b Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	- Sửa đổi tên thủ tục hành chính; bổ sung căn cứ pháp lý
2	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Tám (08) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) của Chính phủ.	- Bổ sung căn cứ pháp lý
3	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Chín (09) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP; Điều 50 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP) của Chính phủ.	- Bổ sung căn cứ pháp lý

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC BỊ BÃI BỎ (02 TTH)**

TT	Tên thủ tục hành chính (mã TTHC)	Đã công bố tại Quyết định	Tên văn bản QPPL quy định về việc bãi bỏ TTHC
<b>I</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01 TTHC)</b>		
1	Đăng ký tiếp cận nguồn gen (1.004160)	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; công bố danh mục 05 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng	Điểm đ, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
<b>II</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)</b>		
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng	Điểm đ, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

<b>- Tổng số danh mục TTHC công bố:</b>	<b>26</b>	<b>TTHC</b>
<b>Cấp tỉnh:</b>	<b>21</b>	<b>TTHC</b>
+ Tổng số danh mục TTHC mới ban hành	05	TTHC
+ Tổng số danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung	15	TTHC
+ Tổng số danh mục TTHC bãi bỏ	01	TTHC
<b>Cấp xã:</b>	<b>05</b>	<b>TTHC</b>
+ Tổng số danh mục TTHC mới ban hành	01	TTHC
+ Tổng số danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung	03	TTHC
+ Tổng số danh mục TTHC bãi bỏ	01	TTHC
<b>- TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính</b>	<b>24</b>	<b>TTHC</b>